Giải Tiếng Anh 2 Units 1-2 Review (Cánh diều)

1. Game. Work with a partner.

(Trò chơi. Làm việc theo cặp)

Make the counter.

(Tạo đoạn đối đáp.)

Lời giải chi tiết:

1. Do you like rice? - Yes, I like rice.

(Bạn có thích cơm không? - Có, mình thích cơm.)

2. Do you like water? – Yes, I like water. / No, I don't like water.

(Bạn có thích nước không? - Có, mình thích nước. / Không, mình không thích nước.)

3. Do you want a queen? – Yes, I want a queen. / No, I don't want a queen.

(Bạn có muốn có một nữ hoàng? - Vâng, tôi muốn có một nữ hoàng. / Không, tôi không muốn có nữ hoàng.)

4. Do you like a circle? Yes, I like. / No, I don't like.

(Bạn có thích một hình tròn không? Vâng tôi thích. / Không, tôi không thích.)

5. Do you like bananas? – Yes, I like bananas. / No, I don't like bananas.

(Bạn có thích chuối không? - Vâng, tôi thích chuối. / Không, tôi không thích chuối.)

6. Do you want a princess? Yes, I want a princess. / No, I don't want a princess.

(Bạn có muốn có một nàng công chúa? Vâng, tôi muốn có một công chúa. / Không, tôi không muốn có công chúa.)

7. Do you like a square? – Yes, I like a square. / No, I don't like a square.

(Bạn có thích hình vuông không? - Ừ, tôi thích hình vuông. / Không, tôi không thích hình vuông.)

8. Do you like chicken? – Yes, I like chicken. / No, I don't like chicken.

(Bạn có thích thịt gà không? - Vâng, tôi thích thịt gà. / Không, tôi không thích thịt gà.)

9. Do you like bread? – Yes, I like bread. / no, I don't like bread.

(Bạn có thích bánh mì không? - Vâng, tôi thích bánh mì. / Không, tôi không thích bánh mì.)

10. Do you like milk? – Yes, I like milk. / No, I don't like milk.

(Bạn có thích sữa không? - Có, tôi thích sữa. / Không, tôi không thích sữa.)

11. Do you like cookies? – Yes, I like cookies. / No, I don't like cookies.

(Bạn có thích bánh quy không? - Vâng, tôi thích bánh quy. / Không, tôi không thích bánh quy.)

12. Do you want a friend? Yes, I want a friend. / No, I don't want a friend.

(Bạn có muốn có một người bạn không? Vâng, tôi muốn có một người bạn. / Không, tôi không muốn có bạn.)

2. Read and look. Circle the correct picture.

(Đọc và nhìn. Khoanh chọn bức hình đúng.)

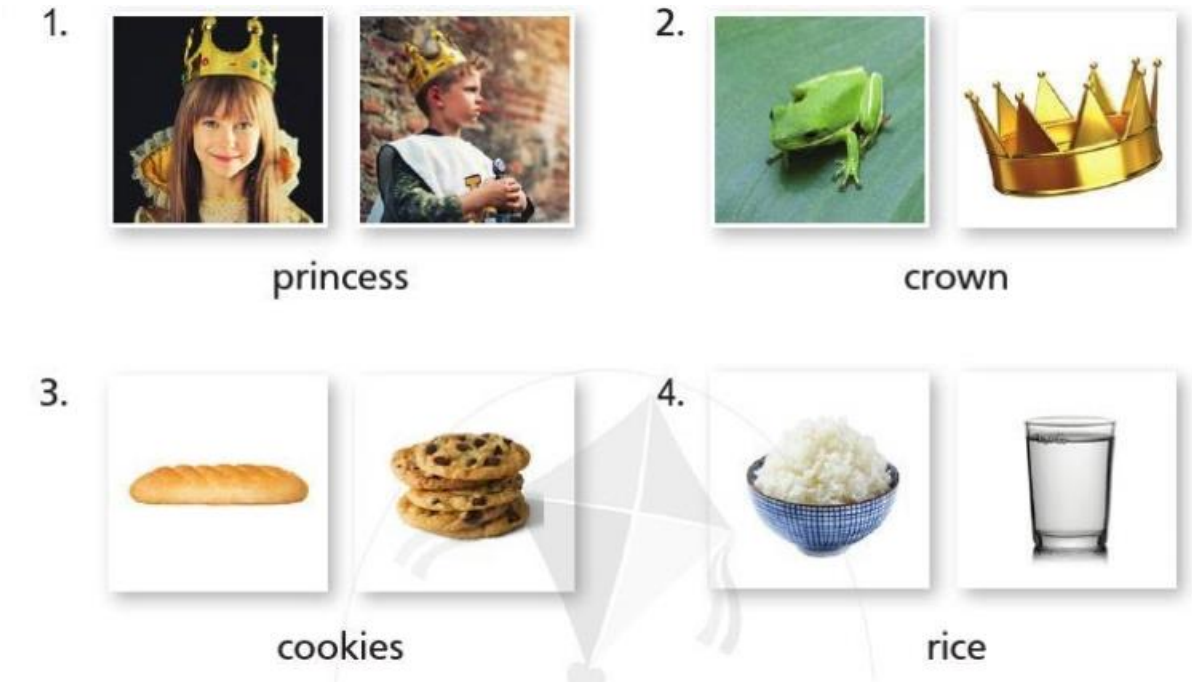

Lời giải chi tiết:

1. princess: công chúa

2. crown: vương miện

3. cookies: bánh quy

4. rice: cơm

3. Look and write.

(Nhìn và viết.)

1.

ki___g

2.

happ___

3.

___ananas

4.

mil ___

Lời giải chi tiết:

1.

ki n g

2.

happ y

3.

b ananas

4.

mil k

1. king: vua, đức vua

2. happy: vui vẻ

3. bananas: quả chuối

4. milk: sữa

4. Look and read. Draw lines.

(Nhìn và đọc. Nối.)

1.

2.

3.

I like noodles.

I want a crown.

It's a frog.

Lời giải chi tiết:

1.

2.

3.

I like noodles.

I want a crown.

It's a frog.

1. I want a crown.

(Tôi muốn một chiếc vương miện.)

2. It's a frog.

(Nó là con ếch.)

3. I like noodles.

(Tôi thích mỳ.)

5. Count and write.

(Đếm và viết.)

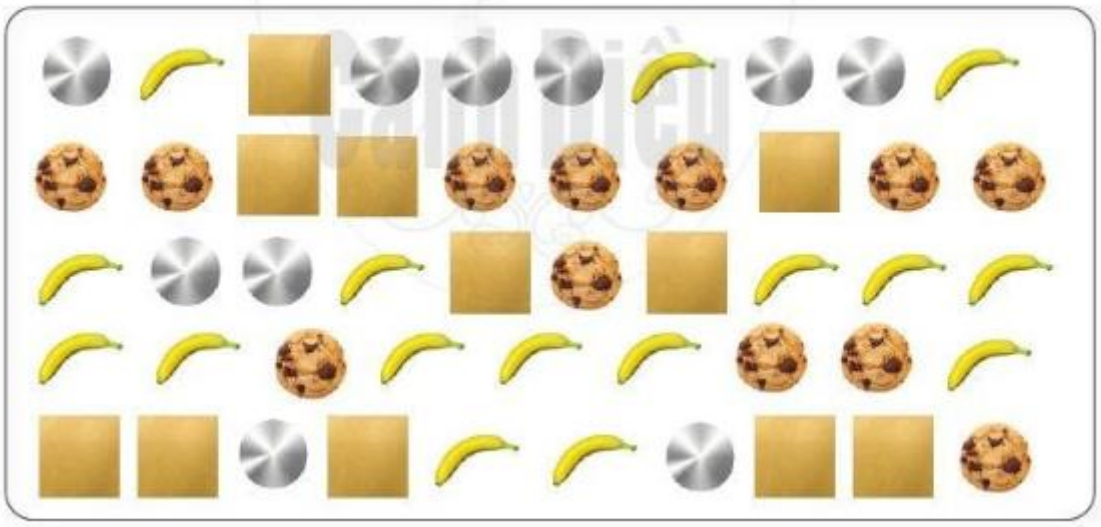

Lời giải chi tiết:

- 10 silver circles

(10 hình tròn bằng bạc)

- 11 gold squares

(11 hình vuông vàng)

- 16 yellow bananas

(16 quả chuối màu vàng)

- 12 brown cookies

(12 bánh quay màu nâu)